

# Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần VNG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch	
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên	
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên	
Bà Jung Won Byun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020
Ông Martin Lau Chi Ping	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020
Ông Rachan Reddy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	
	Thường trực	
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
	Thường trực	
Ông Vũ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
	Vận hành	
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
	Nhân sự	
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp	

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752665/21998643-LR/HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

098  
TY  
ÂN  
G  
Đ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.382.929.163.997</b>	<b>5.133.366.921.986</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.703.552.651.806</b>	<b>1.890.207.491.969</b>
111	1. Tiền		639.069.651.806	653.552.491.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.064.483.000.000	1.236.655.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.457.321.547.945</b>	<b>2.054.135.980.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.457.321.547.945	2.054.135.980.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>739.190.879.108</b>	<b>678.633.273.192</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	353.010.152.912	350.146.033.226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.932.945.366	13.522.632.784
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	358.539.263.464	315.851.250.322
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.291.482.634)	(886.643.140)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>27.858.511.673</b>	<b>24.058.417.363</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	30.760.738.103	26.467.270.275
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(2.902.226.430)	(2.408.852.912)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>455.005.573.465</b>	<b>486.331.759.462</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	418.410.993.628	436.349.082.442
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	36.594.579.837	29.292.422.739
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	20.690.254.281
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.944.351.042.857</b>	<b>1.889.958.614.958</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.041.899.997</b>	<b>16.351.733.342</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	14.556.899.997	15.866.733.342
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.305.100.197.739</b>	<b>1.143.448.233.414</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	935.451.117.851	880.017.062.260
222	Nguyên giá		1.817.369.072.956	1.695.015.142.805
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(881.917.955.105)	(814.998.080.545)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	369.649.079.888	263.431.171.154
228	Nguyên giá		891.071.666.389	722.952.287.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(521.422.586.501)	(459.521.116.319)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>69.783.495.955</b>	<b>228.312.120.172</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	69.783.495.955	228.312.120.172
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>369.476.557.180</b>	<b>309.762.744.108</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	36.551.714.608	30.756.016.679
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	121.924.842.572	121.906.727.429
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	211.000.000.000	157.100.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>184.948.891.986</b>	<b>192.083.783.922</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	179.484.937.369	187.653.189.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	4.809.799.543	2.998.852.699
269	3. Lợi thế thương mại	14	654.155.074	1.431.741.371
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.327.280.206.854</b>	<b>7.023.325.536.944</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.408.345.124.590</b>	<b>1.594.226.764.733</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.309.100.546.832</b>	<b>1.545.843.266.656</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79.190.523.952	573.616.581.143
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.694.307.510	4.987.673.473
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	176.655.728.301	92.685.000.129
314	4. Phải trả người lao động		3.924.810.049	4.083.871.506
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	839.384.619.911	618.739.434.058
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	33.404.693.411	45.906.916.245
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	172.845.863.698	205.823.790.102
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>99.244.577.758</b>	<b>48.383.498.077</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	405.497.674	405.497.674
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	90.355.132.601	38.935.875.770
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	8.483.947.483	9.042.124.633
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.918.935.082.264</b>	<b>5.429.098.772.211</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.918.935.082.264</b>	<b>5.429.098.772.211</b>
411	1. Vốn cổ phần	21.1	353.022.930.000	353.022.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.125.647.020.771	1.125.647.020.771
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.943.352.107.086)	(1.943.352.107.086)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	19.096.496.277	18.617.648.429
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	6.120.396.529.622	5.758.203.679.523
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.758.203.679.523	4.958.091.266.591
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		362.192.850.099	800.112.412.932
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	244.124.212.680	116.959.600.574
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.327.280.206.854</b>	<b>7.023.325.536.944</b>

*Thư*

*[Signature]*



Nguyễn Thị Anh Thư  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.849.605.282.316	2.524.092.811.583
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.538.309.408.894)	(1.289.402.163.020)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.311.295.873.422	1.234.690.648.563
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	122.509.452.277	96.667.110.974
22	5. Chi phí tài chính	24	(2.558.345.414)	(2.976.847.975)
24	6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	13.1	5.795.697.929	(27.698.650.912)
25	7. Chi phí bán hàng	26	(699.596.106.562)	(577.507.627.856)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(337.396.814.579)	(313.590.859.722)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		400.049.757.073	409.583.773.072
31	10. Thu nhập khác		2.747.172.493	1.902.631.885
32	11. Chi phí khác	25	(17.857.301.069)	(24.800.063.163)
40	12. Lỗ khác		(15.110.128.576)	(22.897.431.278)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		384.939.628.497	386.686.341.794
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(77.543.856.305)	(66.566.157.603)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(49.608.309.987)	(4.882.206.160)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		257.787.462.205	315.237.978.031
61	17. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ		362.192.850.099	315.137.902.391
62	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	22	(104.405.387.894)	100.075.640
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	14.298	12.893
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	13.226	11.983

*Thu*

Nguyễn Thị Anh Thu  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>384.939.628.497</b>	<b>386.686.341.794</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	10, 11, 14	181.258.994.225	138.411.624.157
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(12.349.966.478)	7.318.715.036
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(853.574.298)	(1.275.256.723)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(107.098.184.562)	(46.254.073.241)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>445.896.897.384</b>	<b>484.887.351.023</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.484.996.251)	10.999.203.845
10	Tăng hàng tồn kho		(4.293.467.828)	(4.071.846.468)
11	Giảm các khoản phải trả		(223.028.605.866)	(83.240.293.423)
12	Giảm chi phí trả trước		26.106.341.297	10.554.958.167
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.576.603.112)	(76.521.010.309)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>190.619.565.624</b>	<b>342.608.362.835</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(231.108.631.771)	(229.668.171.831)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.048.181.071	91.606.159
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(457.085.567.945)	(969.024.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		115.434.033.709	91.769.490.368
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(571.711.984.936)</b>	<b>(1.106.831.075.304)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		237.131.980.000	671.681.756.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(43.860.528.000)	(5.852.509.218)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>193.271.452.000</b>	<b>665.829.246.782</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(187.820.967.312)	(98.393.465.687)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.890.207.491.969	832.601.854.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		1.166.127.149	2.334.527.749
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.703.552.651.806	736.542.916.198




Nguyễn Thị Anh Thư  
Người lập



Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



  
Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.639 người (31 tháng 12 năm 2019: 2.322 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 14 công ty con.

Chi tiết về 14 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94 %	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
MPT Entertainment Pte. Ltd. ("MPTE")	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
MLT Hong Kong Limited ("MLT HK")	100,00 %	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH VNG Data Center ("VNG DC")	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.5 Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

*Chi phí nghiên cứu và phát triển*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

*Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh*

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

**3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn/Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn thu lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 *Nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn***

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**3.17 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.18 *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp***

Giá vốn hóa bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, chi phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	619.816.079	833.173.697
Tiền gửi ngân hàng	638.449.835.727	652.719.318.272
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.064.483.000.000</u>	<u>1.236.655.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.703.552.651.806</u></b>	<b><u>1.890.207.491.969</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 2,2% đến 5,0%/năm.

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 3,1% đến 8,4%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 7,1% đến 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu bên khác	338.431.795.923	284.155.194.811
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	14.578.356.989	65.990.838.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>353.010.152.912</b>	<b>350.146.033.226</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.291.482.634)	(886.643.140)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>351.718.670.278</b>	<b>349.259.390.086</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước các bên khác	28.932.945.366	13.522.632.784

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>358.539.263.464</b>	<b>315.851.250.322</b>
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	171.991.895.500	128.131.367.500
Tiền lãi phải thu	96.834.596.020	94.497.031.552
Tạm ứng cho nhân viên	34.300.209.928	29.881.466.984
Phải thu ngân hàng – dịch vụ trung gian thanh toán	25.243.779.351	34.684.822.595
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	6.405.759.100	7.378.879.039
Phải thu khác	23.763.023.565	21.277.682.652
<b>Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.556.899.997</b>	<b>15.866.733.342</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>373.096.163.461</b>	<b>331.717.983.664</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác bên khác</i>	372.432.568.907	331.474.302.552
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	663.594.554	243.681.112

(\*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Tập đoàn theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công cụ, dụng cụ	25.993.959.730	-	21.644.798.803	-
Hàng khuyến mãi	2.744.071.408	(940.524.156)	2.560.607.043	(568.410.412)
Hàng hóa	1.961.702.274	(1.961.702.274)	2.200.859.738	(1.840.442.500)
Khác	61.004.691	-	61.004.691	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.760.738.103</u></b>	<b><u>(2.902.226.430)</u></b>	<b><u>26.467.270.275</u></b>	<b><u>(2.408.852.912)</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>418.410.993.628</b>	<b>436.349.082.442</b>
Phí phần mềm	356.027.314.646	375.455.694.351
Chi phí dịch vụ trả trước	38.126.491.578	36.343.407.508
Bản quyền âm nhạc	14.321.019.626	12.411.777.702
Khác	9.936.167.778	12.138.202.881
<b>Dài hạn</b>	<b>179.484.937.369</b>	<b>187.653.189.852</b>
Tiền thuê đất trả trước	98.226.086.949	100.521.435.494
Công cụ, dụng cụ	57.724.358.136	59.763.490.757
Chi phí sửa chữa văn phòng	18.064.356.724	22.583.451.949
Khác	5.470.135.560	4.784.811.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>597.895.930.997</u></b>	<b><u>624.002.272.294</u></b>

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	622.405.189.455	912.359.679.922	18.551.661.732	93.510.518.661	48.188.093.035	1.695.015.142.805
Mua trong kỳ	-	76.130.182.827	2.190.822.637	9.347.313.793	10.767.467.771	98.435.787.028
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.437.256.366	-	-	-	-	51.437.256.366
Thanh lý	-	(23.712.844.169)	(3.262.079.545)	(546.060.447)	-	(27.520.984.161)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	1.870.918	-	1.870.918
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	673.842.445.821	964.777.018.580	17.480.404.824	102.313.642.925	58.955.560.806	1.817.369.072.956
<b>Trong đó:</b>						
Chưa sử dụng	-	35.551.596.214	-	-	5.634.846.911	41.186.443.125
Đã khấu hao hết	11.955.267.562	528.391.602.335	7.057.282.002	10.815.119.390	15.578.287.293	573.797.558.582
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(20.838.121.932)	(725.072.199.472)	(14.763.871.043)	(41.803.574.147)	(12.520.313.951)	(814.998.080.545)
Khấu hao trong kỳ	(16.167.601.545)	(56.621.563.732)	(1.194.239.832)	(11.688.468.750)	(7.993.560.399)	(93.665.434.258)
Thanh lý	-	23.065.931.242	3.262.079.545	431.730.603	-	26.759.741.390
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	(14.302.440)	-	120.748	-	(14.181.692)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(37.005.723.477)	(758.642.134.402)	(12.696.031.330)	(53.060.191.546)	(20.513.874.350)	(881.917.955.105)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	601.567.067.523	187.287.480.450	3.787.790.689	51.706.944.514	35.667.779.084	880.017.062.260
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	636.836.722.344	206.134.884.178	4.784.373.494	49.253.451.379	38.441.686.456	935.451.117.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	685.775.165.609	37.177.121.864	722.952.287.473
Mua trong kỳ	68.097.447.196	-	68.097.447.196
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	126.851.550.000	-	126.851.550.000
Xóa sổ	(26.956.889.980)	-	(26.956.889.980)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	127.271.700	-	127.271.700
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>853.894.544.525</u>	<u>37.177.121.864</u>	<u>891.071.666.389</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	235.094.881.306	36.607.353.467	271.702.234.773
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(426.643.285.909)	(32.877.830.410)	(459.521.116.319)
Hao mòn trong kỳ	(85.710.131.436)	(1.105.842.234)	(86.815.973.670)
Xóa sổ	24.975.795.659	-	24.975.795.659
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	(61.292.171)	-	(61.292.171)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(487.438.913.857)</u>	<u>(33.983.672.644)</u>	<u>(521.422.586.501)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>259.131.879.700</u>	<u>4.299.291.454</u>	<u>263.431.171.154</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>366.455.630.668</u>	<u>3.193.449.220</u>	<u>369.649.079.888</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phần mềm đang hoàn thiện	69.024.467.905	168.771.923.465
Dự án VNG campus	-	57.916.520.373
Khác	759.028.050	1.623.676.334
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>69.783.495.955</b></u>	<u><b>228.312.120.172</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

	VND		
	Thanh Sơn	Ti Ki	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.470.000.000	506.279.785.737	507.749.785.737
<b>Phần lãi kế lãi (lỗ) từ công ty liên kết sau khi mua</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.286.016.679	(506.279.785.737)	(476.993.769.058)
Phần lãi trong công ty liên kết và các khoản lãi khác	5.795.697.929	-	5.795.697.929
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	35.081.714.608	(506.279.785.737)	(471.198.071.129)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.756.016.679	-	30.756.016.679
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	36.551.714.608	-	36.551.714.608

**Công ty Cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")**

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309532909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 1 năm 2010. Ti Ki có trụ sở chính tại Số 29/1, Đường Số 4, Khu phố 3, Phường Bình Khánh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là kinh doanh hàng hóa trực tuyến.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 22,23% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

**Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")**

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tổ 26 Đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

**13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (share)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	980.803	111.412.455.179	980.803	111.412.455.179
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-	10.512.387.393	-	10.494.272.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>980.803</b>	<b>121.924.842.572</b>	<b>980.803</b>	<b>121.906.727.429</b>

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con được trình bày như sau:

	VinaData	EPI	Minh Phương Thịnh	VNG Online	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.814.811.229	11.920.046.178	591.115.321	26.343.737	22.352.316.465
và 30 tháng 6 năm 2020					
<b>Phân bổ lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(9.814.811.229)	(10.678.374.699)	(410.649.917)	(16.739.249)	(20.920.575.094)
Phân bổ trong kỳ	-	(745.002.886)	(30.936.927)	(1.646.484)	(777.586.297)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(9.814.811.229)	(11.423.377.585)	(441.586.844)	(18.385.733)	(21.698.161.391)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.241.671.479	180.465.404	9.604.488	1.431.741.371
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	496.668.593	149.528.477	7.958.004	654.155.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải trả bên khác</b>	<b>59.435.897.750</b>	<b>573.172.565.496</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	3.781.699.246	28.929.359.099
Seasun Games Corporation Limited	-	62.998.235.471
Phải trả người bán khác	55.654.198.504	481.244.970.926
<b>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	<b>19.754.626.202</b>	<b>444.015.647</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.190.523.952</b>	<b>573.616.581.143</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>					
Thuế TNDN	20.690.254.281	-	(20.690.254.281)	-	-
Thuế GTGT	29.292.422.739	13.564.182.050	(6.262.024.952)	-	36.594.579.837
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.982.677.020</b>	<b>13.564.182.050</b>	<b>(26.952.279.233)</b>	<b>-</b>	<b>36.594.579.837</b>
<b>Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	39.364.344.164	59.342.059.261	(55.042.217.849)	-	43.664.185.576
Thuế nhà thầu nước ngoài	17.659.139.412	184.827.366.216	(172.355.801.718)	297.091.017	30.427.794.927
Thuế GTGT	23.943.353.770	337.128.157.204	(262.642.293.804)	11.061.593	98.440.278.763
Thuế thu nhập cá nhân	11.697.682.612	80.426.077.360	(88.013.737.097)	-	4.110.022.875
Thuế khác	20.480.171	8.294.243.385	(8.301.277.396)	-	13.446.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.685.000.129</b>	<b>670.017.903.426</b>	<b>(586.355.327.864)</b>	<b>308.152.610</b>	<b>176.655.728.301</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phí phần mềm	476.412.749.009	238.109.502.086
Chi phí quảng cáo	162.465.158.165	64.400.683.795
Chi phí lương	113.582.983.239	211.915.047.292
Mua tài sản cố định	29.369.013.784	73.730.770.373
Chi phí đường truyền	10.583.607.953	1.789.477.860
Chi phí ngân hàng	9.152.886.239	7.510.599.991
Chi phí phải trả khác	37.818.221.522	21.283.352.661
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>839.384.619.911</b>	<b>618.739.434.058</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả bên khác	820.712.352.035	597.369.149.136
Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	18.672.267.876	21.370.284.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo và dịch vụ cung cấp phần mềm quản lý phòng máy.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>172.845.863.698</b>	<b>205.823.790.102</b>
Thu hộ	152.853.429.543	164.110.062.540
Kinh phí công đoàn	11.209.645.937	9.557.528.853
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.465.919.355	25.431.317.344
Phải trả khác	6.316.868.863	6.724.881.365
<b>Dài hạn - Nhận đặt cọc</b>	<b>405.497.674</b>	<b>405.497.674</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>173.251.361.372</b>	<b>206.229.287.776</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên khác</i>	168.208.564.656	198.446.429.740
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.042.796.716	7.782.858.036

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	19.357.034.762	4.958.091.266.591	3.834.222.749.038
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	-	662.465.676.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	315.137.902.391	315.137.902.391
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	1.061.568.132	-	1.061.568.132
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	345.362.570.000	1.117.229.660.771	(1.943.352.107.086)	20.418.602.894	5.273.229.168.982	4.812.887.895.561
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	18.617.648.429	5.758.203.679.523	5.312.139.171.637
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	362.192.850.099	362.192.850.099
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	478.847.848	-	478.847.848
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	19.096.496.277	6.120.396.529.622	5.674.810.869.584



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.302.293	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.302.293	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.331.591	25.331.591
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.970.702	9.970.702

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	116.959.600.574	(1.963.281.697)
(Lỗ) lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	(104.405.387.894)	100.075.640
Góp vốn trong kỳ	231.570.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>244.124.212.680</u>	<u>(1.863.206.057)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.358.260.000.680	2.050.753.259.771
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	394.843.242.994	413.492.974.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	79.801.948.613	36.150.035.365
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	5.532.990.566	9.999.677.594
Doanh thu khác	11.167.099.463	13.696.864.463
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.849.605.282.316</u></b>	<b><u>2.524.092.811.583</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>2.057.552.711.290</i>	<i>1.698.521.992.694</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>792.052.571.026</i>	<i>825.570.818.889</i>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	113.116.034.292	78.502.883.376
Cổ tức được chia	4.904.015.000	12.750.439.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.489.402.985	5.413.788.598
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>122.509.452.277</u></b>	<b><u>96.667.110.974</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>2.558.345.414</u>	<u>2.976.847.975</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	8.573.288.971	17.300.598.223
Dự phòng tổn thất tài sản	-	7.131.175.361
Chi phí khác	9.284.012.098	368.289.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.857.301.069</u></b>	<b><u>24.800.063.163</u></b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	922.253.184.276	762.462.231.802
Phí phần mềm	714.784.200.348	627.109.753.075
Chi phí nhân viên	689.566.839.269	596.099.231.222
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	181.258.994.225	138.411.624.157
Công cụ, dụng cụ	41.291.771.882	39.407.776.566
Chi phí khác	26.147.340.035	17.010.033.776
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.575.302.330.035</u></b>	<b><u>2.180.500.650.598</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026.
- ▶ VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.
- ▶ VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%.
- ▶ MPTE có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.
- ▶ MLT HK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.543.856.305	66.566.157.603
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	49.608.309.987	4.882.206.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>127.152.166.292</u></b>	<b><u>71.448.363.763</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>384.939.628.497</u></b>	<b><u>386.686.341.794</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	65.571.947.241	56.073.769.080
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	54.985.846.841	12.993.453.484
Chi phí không được khấu trừ	4.362.667.434	1.526.326.190
Khác	2.231.704.776	854.815.009
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>127.152.166.292</u></b>	<b><u>71.448.363.763</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.301.204.599	24.285.029.509	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.262.186.300	1.373.821.730	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí phải trả	810.073.817	1.062.647.199	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	579.029.286	480.354.582	
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	334.244.817	334.244.817	
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	303.893.710	(524.340.419)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	204.829.857	114.381.163	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.337.157	(50.842.495)	
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con	-	(42.259.369.014)	
Các khoản trợ cấp chi phí vốn	-	13.650.005.764	
Dự phòng tổn thất tài sản	-	4.532.919.863	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.809.799.543</b>	<b>2.998.852.699</b>	
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con	(74.291.631.890)	-	
Hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	(28.589.660.220)	(26.394.893.280)	
Khác biệt cơ sở ghi nhận doanh thu	(24.090.139.907)	(12.540.982.490)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(46.263.004)	-	
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	22.469.925.940	-	
Các khoản trợ cấp chi phí vốn	14.192.636.480	-	
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>(90.355.132.601)</b>	<b>(38.935.875.770)</b>	
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(49.608.309.987)</b>	<b>(4.882.206.160)</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.4 Lỗi chuyển sang năm sau**

Các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	Đã sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không còn hiệu lực	VND
					Chưa sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vinanet</b>					
2015	2020	2.471.485.584	(681.717.128)	-	1.789.768.456
2017 (*)	2022	1.341.922.675	-	-	1.341.922.675
2018 (*)	2023	3.064.657.534	-	-	3.064.657.534
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*)	2025	309.674.329	-	-	309.674.329
<b>Zion</b>					
2015	2020	581.342.588	-	(581.342.588)	-
2016	2021	25.498.262.601	-	-	25.498.262.601
2017	2022	30.736.573.252	-	-	30.736.573.252
2018	2023	180.589.964.996	-	-	180.589.964.996
2019 (*)	2024	344.902.359.223	-	-	344.902.359.223
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*)	2025	274.929.234.206	-	-	274.929.234.206
<b>VNG Singapore (*)</b>					
2017	Không xác định	19.769.396.020	-	-	19.769.396.020
2018	Không xác định	85.390.263.090	-	-	85.390.263.090
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không xác định	27.016.375.831	-	-	27.016.375.831
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>996.601.511.929</b>	<b>(681.717.128)</b>	<b>(581.342.588)</b>	<b>995.338.452.213</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá là 856.656.394.278 VND của Công ty Cổ phần Zion do không thể dự tính được lợi nhuận tương lai tại thời điểm này.

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu bán thẻ trò chơi	788.405.590.908	823.491.182.743
		Doanh thu dịch vụ hỗ trợ thanh toán	1.598.834.920	778.659.746
		Mua hàng hóa và dịch vụ	540.281.250	218.452.702
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	-	83.971.214.789
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ thanh toán	3.097.293.874	746.076.400
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	30.100.000	554.900.000
		Chi phí vận chuyển	-	2.412.335.454

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	3.696.686.200	3.393.311.885
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.944.186.804	1.685.653.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.640.873.004</b>	<b>5.078.965.385</b>

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	14.306.018.501	65.620.132.427
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	272.338.488	370.705.988
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>14.578.356.989</b>	<b>65.990.838.415</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ	660.027.229	240.113.787
Ti Ki	Công ty liên kết	Chi trả hộ	3.567.325	3.567.325
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>663.594.554</b>	<b>243.681.112</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	(19.734.886.202)	-
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(19.740.000)	(444.015.647)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>(19.754.626.202)</b>	<b>(444.015.647)</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	243.377.201	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí phần mềm	(18.672.267.876)	(21.370.284.922)
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thu hộ	(3.757.003.880)	(6.672.785.200)
		Nhận đặt cọc	(252.720.000)	(77.000.000)
Ti Ki	Công ty liên kết	Thu hộ	(1.033.072.836)	(1.033.072.836)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>(5.042.796.716)</b>	<b>(7.782.858.036)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	362.192.850.099	315.137.902.391
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>25.331.591</u>	<u>24.442.387</u>
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	324.900	735.562
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III	876.673	269.625
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	<u>851.084</u>	<u>851.084</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	<u>27.384.248</u>	<u>26.298.658</u>
<b>Lãi trên mỗi cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	14.298	12.893
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	13.226	11.983

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	65.054.542.431	46.256.562.016
Từ 1 đến 5 năm	<u>117.789.842.408</u>	<u>96.607.834.316</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>182.844.384.839</u></b>	<b><u>142.864.396.332</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

#### Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

##### 1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

##### 2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

##### 3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”) (tiếp theo)**

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	466.575	20.000	1.179.686
Mất quyền mua trong kỳ	20.000	(11.754)	20.000	(19.354)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(276.235)	20.000	(455.871)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>178.586</u>		<u>704.461</u>

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)**

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

**2. Kế hoạch thực hiện**

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

**3. Điều kiện**

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	777.160	30.000	257.100
Cấp trong kỳ	30.000	269.280	30.000	28.200
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(14.680)	30.000	(14.790)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	(5.666)	30.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>1.026.094</u>		<u>270.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Anh Thư  
Người lập



Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

